

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2010 - 2011

Lớp Học : 34XD1

Học Kỳ : 2

Môn Học : AutoCad

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344501000	Lê Hoàng Ân						6	5						7			5.3	6.2			
2	334000000	Phạm Văn Ba							6						5			6.0	5.5			Học lại
3	344501000	Huỳnh Minh Chiến						0	0						6	5		0.0	3.0	2.5		
4	344501000	Dương Văn Chuông							0	0					0			0.0	0.0			Học lại
5	344501000	Phạm Hùng Cường							6						6			6.0	6.0			Học lại
6	337501004	Lê Đình Dũng						7	8						10			7.7	8.9			
7	344501001	Phan Thanh Dũng						5	6						7			5.7	6.4			
8	344501024	Đậu Văn Đăng						5	5						5			5.0	5.0			
9	334000001	Nguyễn Văn Điều						5	6						7			5.7	6.4			
10	344501001	Nguyễn Xuân Điệp							7						8			7.0	7.5			Học lại
11	334000001	Huỳnh Phương Đông						5	6						4	6		5.7	4.9	5.9		
12	344501002	Trương Hoàng Giang							4						2	0		4.0	3.0	2.0		Học lại
13	344501002	Phạm Tiến Giới							7						6			7.0	6.5			Học lại
14	344501002	Mai Thành Hậu						6	7						8			6.7	7.4			
15	344501002	Nguyễn Văn Hạnh						0	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
16	334000002	Trần Tùng Hải						5	5						5			5.0	5.0			
17	344501002	Võ Văn Hải						8	7						9			7.3	8.2			
18	334000002	Trần Văn Hiếu						6	6						6			6.0	6.0			
19	344501003	Trương Vĩnh Hoài						4	4						3	7		4.0	3.5	5.5		

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344501003	Nguyễn Quốc	Hùng						5	4						5	6		4.3	4.7	5.2		
21	344501003	Phạm Văn	Hùng						3	5						4	6		4.3	4.2	5.2		
22	334000003	Thiên Đại	Huy							4	4					7			4.0	5.5			Học lại
23	344501003	Bùi Tá	Hữu							8						4			8.0	6.0			Học lại
24	344501004	Trương Văn	Khuyên							6						5			6.0	5.5			Học lại
25	344501004	Lê Ngọc	Lâm							6						5			6.0	5.5			Học lại
26	334000004	Bùi Đăng	Minh						8	6						8			6.7	7.4			
27	344501005	Lê Thanh	Nam						6	6						6			6.0	6.0			
28	344501005	Nguyễn Thành	Nam						4	6						7			5.3	6.2			
29	344501005	Trần Văn	Nam						5	5						5			5.0	5.0			
30	344501005	Vũ Đình	Ninh						6	6						8			6.0	7.0			
31	344501006	Lộ Anh	Ních						5	5						7			5.0	6.0			
32	344501006	Nguyễn Văn	Phi							6						5			6.0	5.5			Học lại
33	344501006	Đỗ Văn	Phong						5	5						5			5.0	5.0			
34	334000005	Lê Thái	Phong							6						5			6.0	5.5			Học lại
35	344501007	Nguyễn Văn	Quyền							6						5			6.0	5.5			Học lại
36	344501007	Cao Xuân	Sang						5	5						3	2		5.0	4.0	3.5		
37	344501007	Vũ Đức	Sang						0	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
38	344501007	Nguyễn Hồng	Sơn							5						5			5.0	5.0			Học lại
39	344501007	Nguyễn Đình	Tam						4	4						3	6		4.0	3.5	5.0		
40	344501007	Huỳnh Tấn	Thanh						7	8						9			7.7	8.4			
41	334000006	Lê Văn	Thắng						5	7						4			6.3	5.2			
42	344501008	Nguyễn Minh	Thắng							0	0					0			0.0	0.0			Học lại
43	344501008	Lương	Thành							6						6			6.0	6.0			Học lại
44	334000006	Nguyễn Văn	Thành						5	6						6			5.7	5.9			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
45	337401014	Nguyễn Văn Thế							10						0			10.0	5.0			Học lại
46	334000006	Lê Ngọc Thông						6	6						7			6.0	6.5			
47	344501009	Hoàng Văn Thuân							7						5			7.0	6.0			Học lại
48	344501009	Nguyễn Thanh Thuật						5	5						6			5.0	5.5			
49	334000006	Nguyễn Văn Thịnh						6	4						7			4.7	5.9			
50	344501009	Nguyễn Văn Toàn						0	0						0	0		0.0	0.0	0.0		
51	344501009	Nguyễn Văn Tình						5	6						5			5.7	5.4			
52	344501010	Võ Trương Ái Trân						7	8						10			7.7	8.9			
53	344501010	Nguyễn Thanh Tùng						7	6						6			6.3	6.2			
54	344501011	Huỳnh Văn Việt							6						5			6.0	5.5			Học lại
55	344501011	Nguyễn Viết Việt						5	6						7			5.7	6.4			
56	344501011	Nguyễn Thế Vinh						5	6						7			5.7	6.4			
57	344501011	Bùi Thanh Vũ						6	7						8			6.7	7.4			
58	337501040	Đinh Vũ						4	6						6			5.3	5.7			

Tổng số: 58 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.00
Giỏi	4	6.90
Khá	5	8.62

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	25	43.10
Không đạt	8	13.79
Miễn thi	0.00	0.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	16	27.59

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa